

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
Điều 1. Các định nghĩa và thuật ngữ trong Điều lệ:	4
Điều 2. Tên, địa chỉ, thời hạn hoạt động của Công ty.....	5
Điều 3. Mục tiêu, ngành nghề, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	6
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Công ty.....	7
Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.....	9
Điều 6. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội	9
Điều 7. Con dấu và chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty.....	9
CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Điều 8. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	10
Điều 9. Cổ phiếu, trái phiếu, sổ đăng ký cổ đông	11
Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	13
CHƯƠNG III: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	16
Điều 11. Quyền của Cổ đông Công ty	16
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	19
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 14. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 15. Danh sách, chương trình, nội dung, mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 16. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 17. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 18. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 19. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27

Điều 20. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	29
CHƯƠNG IV:HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	29
Điều 21. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	29
Điều 22. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT.....	30
Điều 23. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	31
Điều 24. Cuộc họp Hội đồng quản trị, Biên bản họp HĐQT	32
Điều 25. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	34
CHƯƠNG V:GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	34
Điều 26. Bộ máy quản lý Công ty	34
Điều 27. Tiêu chuẩn làm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng	35
Điều 28. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty.....	35
Điều 29. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc Công ty	36
Điều 30. Công khai các lợi ích liên quan.....	37
Điều 31. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận.....	37
Điều 32. Thư ký Công ty	38
Điều 33. Trách nhiệm và bồi thường	38
CHƯƠNG VI: BAN KIỂM SOÁT	39
Điều 34. Ban kiểm soát.....	39
Điều 35. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	39
CHƯƠNG VII: NGƯỜI LAO ĐỘNG	41
Điều 36. Tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng lao động	41
Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của người lao động.....	41
Điều 38. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát	42

CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	43
Điều 39. Tài khoản ngân hàng.....	43
Điều 40. Hệ thống kế toán	43
Điều 41. Năm tài chính.....	43
Điều 42. Bổ sung vốn điều lệ.....	43
Điều 43. Phân chia lợi nhuận và trả cổ tức	43
Điều 44. Kiểm toán	45
CHƯƠNG IX: BÁO CÁO HÀNG NĂM VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	45
Điều 45. Trình báo cáo hàng năm.....	45
Điều 46. Công khai thông tin về Công ty	46
Điều 47. Quyền tiếp cận sổ sách và hồ sơ.....	46
CHƯƠNG X: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	46
Điều 48. Giải quyết tranh chấp nội bộ	46
Điều 49. Gia hạn hoạt động.....	47
Điều 50. Chấm dứt hoạt động.....	47
Điều 51. Giải quyết bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ đông.....	47
Điều 52: Thanh lý Công ty	47
CHƯƠNG XI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	48
Điều 53. Bổ sung, sửa đổi Điều lệ.....	48
Điều 54. Hiệu lực thi hành.....	48
Điều 55. Chữ ký của đại diện cổ đông.....	49

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 - Luật số 60/2005/QH 11;

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 17/8/2011 của Chính phủ về việc chuyển Công ty nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu 75 thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ các văn bản pháp quy khác có liên quan;

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng Cầu 75 đã được thông qua tại Đại hội cổ đông sáng lập ngày tháng năm 2013, với các Chương và các Điều, khoản sau:

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các định nghĩa và thuật ngữ trong Điều lệ:

Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

1. Công ty có nghĩa là Công ty cổ phần Xây dựng Cầu 75.
2. "Hội đồng quản trị" - viết tắt HĐQT có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Xây dựng Cầu 75.
3. "Địa bàn kinh doanh" có nghĩa là phạm vi địa lý thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, bao gồm trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.
4. "Vốn điều lệ" có nghĩa là vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 8 của Điều lệ này.
5. "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà Công ty được cấp.
6. "Pháp luật" có nghĩa là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc Hội thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008.
7. "Người quản lý" là thành viên HĐQT, Giám đốc, phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
8. "Người liên quan" có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

9. “Cổ đông” có nghĩa là một cá nhân hay tổ chức có sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty, được ghi tên trong sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần.

10. “Cổ đông chi phối” là Cổ đông có cổ phần hoặc vốn góp chiếm trên 50% vốn điều lệ của Công ty.

11. “Thời hạn” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty như được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và có thể thay đổi thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

13. “Đại diện theo ủy quyền” là người được Cổ đông là tổ chức ủy quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo Pháp luật.

14. “Người được ủy quyền dự họp” là người được Cổ đông (tổ chức hoặc cá nhân) hoặc đại diện theo ủy quyền được chỉ định một cách hợp pháp để tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

15. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới bản chất của nội dung và cấu trúc của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ nào đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, địa chỉ, thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75;**
- Tên tiếng Việt viết tắt: Công ty cổ phần Cầu 75.
- Tên tiếng Anh: **Bridge Construction Joint Stock Company No.75;**
- Tên tiếng Anh viết tắt: **BRIDGE 75 JSC.**

2. Tư cách pháp nhân:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 (sau đây viết tắt là Công ty) là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam;
- Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông, là thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8. Có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi phần vốn đó;
- Hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu kết quả về hoạt động kinh doanh;
- Có bảng cân đối tài chính riêng, được lập các quỹ theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hoạt động theo Điều lệ của Công ty và Luật Doanh nghiệp.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ: Số 160 đường Tựu Liệt, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp.Hà Nội;

- Điện thoại: (04).368.74.116/ (04).368.71.558;
- Fax: (04).368.71.352;
- Email: Cau75@cienco8.com.
- Website: www.xaydungcau75.vn

4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty:

- Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ pháp luật;
- Các cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào Công ty;
- Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông;
- Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên HĐQT để lãnh đạo Công ty giữa hai nhiệm kỳ Đại hội, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty là Giám đốc. Giám đốc do HĐQT đề nghị Tổng Công ty XDCT giao thông 8 bổ nhiệm và miễn nhiệm.

5. Thời gian hoạt động của Công ty: Thời gian hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập với thời hạn là 50 (năm mươi) năm.

Điều 3. Mục tiêu, ngành nghề, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu:

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả; không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thu lợi nhuận tối đa, cải thiện điều kiện làm việc, tạo việc làm ổn định; nâng cao thu nhập, đời sống của người lao động trong Công ty; đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, tạo điều kiện để lao động trong Công ty và những người góp vốn được làm chủ thực sự; làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật công nghiệp; đường dây và trạm biến thế điện, các công trình ngầm.
- Thiết kế, giám sát thi công xây dựng các loại công trình cầu và đường bộ, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi
- Dịch vụ tư vấn, thí nghiệm xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất và buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu, thiết bị xây dựng.

Khi cần thiết và căn cứ vào chiến lược phát triển của Tổng Công ty, Công ty có thể chuyển hoặc mở rộng ngành nghề kinh doanh khác phù hợp theo quyết định của Đại hội cổ đông và quy định của pháp luật.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty:

3.1. Công ty được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Công ty được phép lập kế hoạch, tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

3.2. Địa bàn kinh doanh của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của Công ty:

4.1. Chi nhánh, Xí nghiệp là đơn vị phụ thuộc của Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Công ty kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của Chi nhánh, Xí nghiệp phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

4.2. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của Công ty được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4.3. Chi nhánh, xí nghiệp và địa điểm kinh doanh phải mang tên của Công ty, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, xí nghiệp và địa điểm kinh doanh đó.

4.4. Công ty có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện, xí nghiệp ở trong nước và nước ngoài. Công ty có thể đặt một hoặc nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện, xí nghiệp tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, xí nghiệp theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty XDCT giao thông 8 và quy định của Nhà nước.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền của Công ty:

1.1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích.

1.2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn. Sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Quyết định về việc sử dụng phần thu nhập còn lại.

1.3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. Chủ động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đã đăng ký. Được quyền liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo qui định. Mời, tiếp khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác nước ngoài phù hợp với chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty và các qui định của Nhà nước.

1.4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

1.5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự; tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty. Được quyền tuyển dụng, thuê mướn lao động, thử việc hoặc cho nghỉ việc theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh và theo qui định của Bộ luật Lao động.

1.6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. Xây dựng và áp dụng các định mức lao động, đơn giá tiền lương, tiền thưởng theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khuyến khích nâng cao năng suất lao động. Được quyền bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, giải pháp hữu ích, thương hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo qui định của pháp luật Việt Nam.

1.7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

1.8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

1.9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

1.10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

1.11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

1.12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Công ty:

2.1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2.2. Tổ chức công tác kế toán, lập, nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác và đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

2.3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2.4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm. Chấp hành các qui định của Nhà nước về chế độ tuyển dụng, hợp đồng lao động và quản lý lao động. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo qui định của Bộ luật Lao động. Tôn trọng quyền của tổ chức Công đoàn theo pháp luật.

2.5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

2.6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi và bổ sung các thông tin đó.

2.7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

2.8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty cổ phần Xây dựng Cầu 75 bao gồm :

- a) Đại hội đồng cổ đông.
- b) Hội đồng quản trị.
- c) Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty.
- d) Ban kiểm soát.

Điều 6. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty trực thuộc Đảng bộ Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật, theo Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Quy chế hoạt động của Đảng bộ Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8.

2. Tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của các tổ chức đó.

3. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 7. Con dấu và chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty

1. Con dấu của Công ty:

1.1. HĐQT sẽ thông qua một con dấu chính thức của Công ty; hình thức, nội dung, điều kiện làm con dấu, chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ và quy chế của Công ty.

1.2. Con dấu của Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty.

1.3. HĐQT, Giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty:

2.1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;

d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Công ty;

e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán theo quy định;

f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại điểm 2.1, khoản 2 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 8. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là: 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng chẵn), gồm:

Stt	Đối tượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Vốn Nhà nước	1.704.610	17.046.100.000	34,09%
2	Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong doanh nghiệp (theo khoản 1 điều 48 nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011)	537.600	5.376.000.000	10,75%
3	Cổ phần bán thêm cho người lao động trong doanh nghiệp (theo khoản 2 điều 48 nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011)	744.700	7.447.000.000	14,89%
4	Cổ phần ưu đãi bán cho tổ chức Công đoàn Công ty	60.000	600.000.000	1,20%
5	Cổ phần bán cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8	995.390	9.953.900.000	19,91%
6	Cổ phần bán cho Công ty TNHH Tân Hưng	200.000	2.000.000.000	4,00%
7	Cổ phần bán cho Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	100.000	1.000.000.000	2,00%
8	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư khác	657.700	6.577.000.000	13,16%
	Tổng	5.000.000	50.000.000.000	100%

- Giá trị các tài sản đóng góp nêu trên đã được các thành viên sáng lập đánh giá nhất trí về giá trị trước khi lập bản Điều lệ này.

2. Vốn Điều lệ khi thành lập được chia thành 5.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

3. Cổ phần của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác được Công ty chấp nhận và phải được thanh toán đủ một lần.

4. Quyền được mua cổ phần lần đầu:
 - Vốn cổ phần tối đa của một cổ đông là cá nhân không được vượt quá 5% vốn điều lệ;
 - Số cổ phần tối đa của một cổ đông là tổ chức không được vượt quá 10% vốn điều lệ.
5. Vốn điều lệ được sử dụng cho các hoạt động:
 - Mua sắm TSCĐ và các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động của Công ty;
 - Cung cấp vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế;
 - Mua cổ phần, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác;
 - Nghiêm cấm sử dụng vốn Điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Công ty cho các cổ đông với bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định sửa đổi Điều lệ Công ty, thu hẹp quy mô sản xuất).
6. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Tổng Công ty XDCT giao thông 8.

Điều 9. Cổ phiếu, trái phiếu, sổ đăng ký cổ đông

1. Cổ phiếu:

1.1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
- f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- g) Mọi chứng chỉ cổ phiếu phát hành phải được đóng dấu Công ty và có chữ ký của Chủ tịch HĐQT Công ty và theo mẫu quy định;
- h) Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- i) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

1.2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.

1.3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Cổ đông thanh toán mọi chi phí liên quan đến việc cấp lại cổ phiếu cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới: Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10 (mười) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

2. Sổ đăng ký cổ đông:

2.1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2.2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông và ngày đăng ký cổ phần.

2.3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2.4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần Công ty trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

3. Phát hành trái phiếu:

3.1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3.2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây. (trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác):

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3.3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, thời điểm phát hành và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

3.4. Trái phiếu của Công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác được Công ty chấp nhận và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần:

1.1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán sau khi có ý kiến chấp thuận của cổ đông chi phối. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

1.2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông, chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông, người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

1.3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ, những thông tin về người mua được ghi đúng và ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

1.4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

1.5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, tuy nhiên trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Sau thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

- Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

- Cổ phiếu của thành viên HĐQT không được chuyển nhượng; hoặc dùng vào việc thế chấp; cầm cố trong suốt thời gian đương nhiệm và 02 (hai) năm sau khi thôi giữ các chức danh trên. Trong trường hợp đặc biệt, muốn được chuyển nhượng phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

1.6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

2.1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty, có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu

cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2.2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 2.1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

3.1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong khoảng thời gian 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

3.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3.3 Điều này;

3.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty;

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

4.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

4.2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

4.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

4.4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

5. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức:

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Điều này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại khoản 1,2 Điều 43 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó cùng tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

6. Các quy định khác:

- 30 (ba mươi) ngày trước ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, cổ đông không được chuyển nhượng cổ phần.

- Nếu cổ đông của Công ty qua đời, Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần, trái phiếu hợp pháp theo luật định. Trong trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử một đại diện sở hữu duy nhất dưới hình thức uỷ quyền có xác nhận công chứng. Công ty có quyền chưa thừa nhận việc thừa kế cổ phần, trái phiếu khi có tranh chấp giữa những người thừa kế. Người thừa kế được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế và phải tuân thủ theo Điều lệ của Công ty.

- Việc chuyển nhượng, thừa kế cổ phần, trái phiếu của các cổ đông với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của Cổ đông Công ty

1. Cổ đông Công ty:

1) Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty có quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2) Cổ đông của Công ty là pháp nhân và thể nhân góp vốn vào Công ty theo Điều lệ

Cổ đông là pháp nhân có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

- d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- e) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

3) Cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 là pháp nhân và thể nhân sau:

Stt	Đối tượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Vốn Nhà nước	1.704.610	17.046.100.000	34,09%
2	Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong doanh nghiệp (theo khoản 1 điều 48 nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011)	537.600	5.376.000.000	10,75%
3	Cổ phần bán thêm cho người lao động trong doanh nghiệp (theo khoản 2 điều 48 nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011)	744.700	7.447.000.000	14,89%
4	Cổ phần ưu đãi bán cho tổ chức Công đoàn Công ty	60.000	600.000.000	1,20%
5	Cổ phần bán cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8	995.390	9.953.900.000	19,91%
6	Cổ phần bán cho Công ty TNHH Tân Hưng	200.000	2.000.000.000	4,00%
7	Cổ phần bán cho Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	100.000	1.000.000.000	2,00%
8	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư khác	657.700	6.577.000.000	13,16%
	Tổng	5.000.000	50.000.000.000	100%

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Điều 10 của Điều lệ này;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 50% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết, chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

6. Quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty:

a) Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nhà nước;

b) Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo quy định của Nhà nước.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người được đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Công ty. Tham gia các công việc chung của Công ty khi được phân công. Phát hiện những vi phạm luật pháp, chính sách chế độ Nhà nước của thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty. Chịu trách nhiệm về sự phát hiện của mình.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông gồm: Đại hội đồng cổ đông thành lập; Đại hội đồng cổ đông thường niên; Đại hội đồng cổ đông bất thường.

2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- e) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

4. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hàng năm;

b) Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty; Thông qua báo cáo của HĐQT, của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty; quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và dài hạn của Công ty; quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của HĐQT, Giám đốc;

d) Quyết định số lợi nhuận trích lập các quỹ, bổ sung vốn, mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại. Xác định và quy trách nhiệm về các thiệt hại xảy ra với Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty, tổng giá trị trái phiếu cần huy động trong năm;

e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

Điều 14. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên phải họp trong thời hạn 04 (bốn tháng), kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 15. Danh sách, chương trình, nội dung, mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:

1.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

1.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

1.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

2.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

2.4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận, đưa kiến nghị quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp. (trừ trường hợp quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này); kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

3. Mời họp Đại hội đồng cổ đông:

3.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

3.2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu Công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

4. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông:

Tất cả chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn trả. Danh mục các chi phí, quyết toán chi phí của từng kỳ Đại hội trên do HĐQT quy định và duyệt; ngoài ra các chi phí liên quan đến cá nhân cổ đông do cổ đông tự chi phí.

Điều 16. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 11 của Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Người được uỷ quyền phải đảm bảo đầy đủ tư cách pháp nhân hoặc thể nhân theo luật pháp Việt Nam.

Điều 17. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông:

1.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

1.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

1.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

1.4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 15 của Điều lệ này.

2. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2.2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một người hoặc một tổ thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

2.3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

2.4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

2.5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

2.6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

2.7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

2.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại điểm 2.8 khoản 2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 18. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

1.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

1.2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- b) Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT và Ban kiểm soát;
- e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g) Tổ chức lại giải thể Công ty.

1.3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
- b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
- c) Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

1.4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

1.5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

1.6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông :

2.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài, Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

2.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 19. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các quyết định đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các

thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 20. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên HĐQT, Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IV:HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của HĐQT:

1.1. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 (năm) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

1.2. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

1.3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có 05 (năm) thành viên, cơ cấu HĐQT gồm: 01 Chủ tịch HĐQT và 04 (bốn) uỷ viên HĐQT.

Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên HĐQT. Các thành viên HĐQT được trúng cử theo nguyên tắc: Chọn trong số những người ứng cử, đề cử từ người có số phiếu cao nhất xuống cho tới khi đủ số lượng thành viên HĐQT cần bầu. Trường hợp có nhiều thành viên đủ điều kiện trúng cử ở vị trí cuối cùng nhưng có số phiếu bằng nhau thì chọn những người có số cổ phần sở hữu cao nhất, nếu số cổ phần sở hữu bằng nhau thì do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT:

3.1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Thành viên HĐQT phải là là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;

3.2. Thành viên HĐQT không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng Công ty XDCT giao thông 8.

Điều 22. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty trên cơ sở các mục đích, chiến lược do Đại hội đồng cổ đông đã thông qua;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này;

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ Công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng số giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1, 2 Điều 31 của Điều lệ này;

Phê chuẩn việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty; riêng việc bảo đảm, thế chấp, bảo lãnh đấu thầu xây lắp theo ngành nghề của Công ty giao Giám đốc phê chuẩn;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với các cán bộ quản lý của Công ty theo đề nghị của Giám đốc và kể cả trường hợp HĐQT tự quyết định nếu cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm đó không được trái với các quy định của Bộ luật Lao động. Việc bổ nhiệm và bãi nhiệm nêu trên được phân cấp như sau:

- HĐQT bổ nhiệm và bãi nhiệm Giám đốc, Kế toán trưởng, phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Xí nghiệp, Trưởng phòng, đội trưởng và các chức danh tương đương khác.

- HĐQT quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

j) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, ban hành và giám sát việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong Công ty. Quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

l) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

m) Đề xuất phương án sử dụng lợi nhuận của Công ty và đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

n) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

o) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị:

5.1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

5.2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 23. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT:

1.1. Chủ tịch HĐQT được Đại hội đồng cổ đông bầu trong số thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc Công ty.

1.2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa họp HĐQT;
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT; Ký công bố Điều lệ của Công ty và các bản sao Điều lệ Công ty;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
- f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt trên 30 (ba mươi) ngày ở Việt Nam thì một thành viên khác được uỷ quyền thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán và phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông tiếp sau đó.

Điều 24. Cuộc họp Hội đồng quản trị, Biên bản họp HĐQT

1. Cuộc họp HĐQT:

1.1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó.

1.2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.

1.3. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

1.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người gồm: Thành viên HĐQT, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

1.5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại điều 1.4 khoản 1 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty.

1.6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

1.7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc nếu không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Các cán bộ quản lý Công ty có thể được mời dự họp nhưng không có quyền biểu quyết. Trường hợp liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động thì mời đại biểu của Công đoàn đến dự. Đại diện các cơ quan đến dự được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.

1.8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

1.9. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Nghị quyết của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với toàn Công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị :

2.1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào Sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa, thư ký. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT. Biên bản họp HĐQT được thông qua tại cuộc họp và các thành viên dự họp nhất trí thông qua, sau đó gửi cho các thành viên HĐQT để thực hiện.

2.2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 25. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Điều lệ này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức và được các thành viên HĐQT khác chấp thuận;

d) Thành viên HĐQT đương nhiên bị miễn nhiệm trước thời hạn khi: Bị mắc bệnh tâm thần; bị mất hoặc bị hạn chế năng lực pháp lý, phạm tội, đang bị truy tố hoặc bắt giam; vắng mặt liên tiếp 2 cuộc họp HĐQT không có lý do và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT có thể bổ nhiệm một thành viên mới để thế vào chỗ trống khi có một thành viên đã miễn nhiệm và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông tiếp sau đó.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

CHƯƠNG V: GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 26. Bộ máy quản lý Công ty

1. Công ty có 01 (một) Giám đốc, một số Phó giám đốc, 01 (một) Kế toán trưởng và một số phòng ban nghiệp vụ, xí nghiệp, chi nhánh, ban điều hành công trường, đội sản xuất, khảo sát thiết kế.

2. Cán bộ quản lý trong bộ máy của Công ty phải hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao để tổ chức thực hiện đạt được các mục tiêu đề ra của Công ty.

3. Hội đồng quản trị lãnh đạo hệ thống quản lý Công ty. Tiêu chuẩn của từng định biên trong bộ máy quản lý Công ty do HĐQT quy định.

Điều 27. Tiêu chuẩn làm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ Đại học, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý ngành nghề mà Công ty hoạt động, có thời gian công tác và kinh nghiệm quản lý trong ngành tối thiểu là 5 (năm) năm.

c) Giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Tổng Công ty;

d) Giám đốc Công ty không được đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Phó Giám đốc:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ Đại học hoặc tương đương, có ngành nghề đào tạo phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Có thời gian công tác trong ngành tối thiểu là 05 (năm) năm. Trường hợp cụ thể hoặc đặc biệt do nhu cầu về cán bộ thì do HĐQT quyết định.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kế toán trưởng:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ Đại học kế toán tài chính, có thâm niên công tác về ngành Tài chính kế toán ít nhất 5 (năm) năm, có văn bằng Kế toán trưởng. Trường hợp cụ thể hoặc đặc biệt do nhu cầu về cán bộ thì do HĐQT quyết định.

4. Tiêu chuẩn của các cán bộ quản lý khác do Giám đốc đề xuất trình HĐQT phê chuẩn.

Điều 28. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

1.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

1.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

1.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

1.5. Thành viên HĐQT, Giám đốc và cán bộ quản lý được uỷ thác trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách là thành viên các tiểu ban của HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích cao nhất của Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 29. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc Công ty

1. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

3.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, ký các báo cáo, các chứng từ của Công ty. Ký các hợp đồng kinh tế phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty;

3.2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

3.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

3.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;

3.5. Giám đốc bổ nhiệm và bãi nhiệm đội phó, chủ nhiệm công trình, phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trở xuống sau khi được sự chấp thuận của HĐQT Công ty. Kỷ luật, cho thôi việc và nâng bậc lương cho các nhân viên dưới quyền theo sự phân cấp của HĐQT và theo pháp luật Nhà nước hiện hành..

3.6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc sau khi được chấp thuận của HĐQT;

3.7. Tuyển dụng lao động;

3.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

3.9. Trình HĐQT các báo cáo về tình hình hoạt động tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước HĐQT và các cổ đông;

3.10. Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

3.11. Đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty theo uỷ quyền của Chủ tịch HĐQT;

3.12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

5. Bãi nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm Giám đốc với ít nhất 2/3 thành viên HĐQT biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Giám đốc trong trường hợp này). Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

Điều 30. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy ngày) làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên HĐQT, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 31. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên HĐQT, Giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 của Điều lệ này và người có liên quan của thành viên HĐQT, Giám đốc.

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 32. Thư ký Công ty

1. HĐQT sẽ chỉ định một hoặc hai Thư ký Công ty tùy từng thời điểm với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định pháp luật về lao động hiện hành.

2. Chức năng và nhiệm vụ của Thư ký Công ty:

a) Tổ chức các cuộc họp của HĐQT, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch HĐQT hoặc Ban kiểm soát;

b) Làm biên bản các cuộc họp;

c) Tư vấn về thủ tục các cuộc họp;

d) Cung cấp thông tin cho thành viên của HĐQT và Ban kiểm soát;

e) Các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

Điều 33. Trách nhiệm và bồi thường

1. Trách nhiệm: Thành viên HĐQT, Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ, không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường: Công ty sẽ bồi thường cho thành viên HĐQT, Giám đốc, cán bộ quản lý, nhân viên được sự uỷ quyền của Công ty khi có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại... liên quan đến công việc của Công ty. Những chi phí bồi thường bao gồm: Các chi phí phát sinh (kể cả chi phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phát sinh mà được coi là mức hợp lý trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG VI: BAN KIỂM SOÁT

Điều 34. Ban kiểm soát

1. Tổ chức của Ban kiểm soát:

1.1. Ban kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ của kiểm soát viên cùng nhiệm kỳ với thành viên HĐQT; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

1.2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát và được cổ đông chi phối chấp thuận. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

1.3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác.

2.2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

2.3. Phải có trình độ đại học hoặc tương đương và có kinh nghiệm về công tác quản lý doanh nghiệp, có thời gian công tác tối thiểu trong ngành là 5 năm.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát:

3.1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức.

3.2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3.1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3.3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 35. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát:

1.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

1.3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 (sáu) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

1.4. Xem xét sổ kế toán, các tài liệu khác, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này.

1.5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6. Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.7. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 28 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

1.8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:

2.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2.2. Báo cáo của Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2.3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

2.4. HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

3. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát:

3.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3.5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định các khoản 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3.3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

3.6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

CHƯƠNG VII: NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 36. Tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng lao động

1. Việc tuyển chọn, sử dụng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động thực hiện bằng chế độ hợp đồng giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc uỷ quyền) với người lao động phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, theo quy định của Bộ Luật Lao động và pháp luật hiện hành.

2. Công ty ưu tiên tuyển chọn cổ đông nhưng phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định đã đề ra. Trong trường hợp người thừa kế hợp pháp của cổ đông muốn được thay thế vào làm việc tại Công ty, người đó cũng phải có đủ những tiêu chuẩn theo quy định của Công ty.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Công ty cam kết tôn trọng và thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về chế độ chính sách đối với người lao động tại Công ty và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của Luật lao động.

2. Người lao động trong Công ty cổ phần được hưởng mọi chế độ như: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và các chế độ khác theo chế độ hiện hành.

3. Người lao động được nhận tiền lương, tiền thưởng và chế độ vật chất khác căn cứ vào Hợp đồng lao động, kết quả công việc cụ thể của từng người. Mức lương của người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu do pháp luật quy định.

4. Người lao động phải chấp hành đầy đủ nội quy, quy chế, kỷ luật của Công ty, pháp luật của Nhà nước và những quy định trong bản Điều lệ này.

Điều 38. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc được trả lương và tiền thưởng, tiền lương của Giám đốc do HĐQT quyết định.

3. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

4.1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

4.2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

4.3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại một số ngân hàng Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật, nếu thấy cần thiết.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch tài chính thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 40. Hệ thống kế toán

1. Công ty phải chấp hành chế độ kế toán và thống kê theo quy định của pháp luật.
2. Cuối mỗi năm tài chính, các báo cáo tài chính Công ty được lập gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.
 - Các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, HĐQT.
3. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ Hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành của Nhà nước.

Điều 41. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép Kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai năm đó.

Điều 42. Bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không vượt quá 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Công ty hoặc theo các quy định của pháp luật.

Điều 43. Phân chia lợi nhuận và trả cổ tức

1. Phân phối lợi nhuận và lập quỹ:
 - 1.1. Lợi nhuận thực hiện của Công ty là phần còn lại sau khi lấy Tổng doanh thu trừ đi các khoản Chi phí, các khoản Thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước theo luật định. Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán sản phẩm của Công ty, doanh thu các dịch vụ và các doanh thu khác.
 - 1.2. Lợi nhuận sau thuế được phân chia theo luật định, số còn lại giao cho HĐQT lập phương án cụ thể thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm quyết định.

1.3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Trong trường hợp phần lợi nhuận chia cho các cổ đông mà tỷ lệ cổ tức thấp hơn lãi suất tiền gửi Ngân hàng Thương mại kỳ hạn 3 tháng áp dụng cho khu vực dân cư thì quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích lùi đến bằng không.

1.4. Số cổ tức được chia cho cổ đông theo phần vốn góp, tính theo ngày tham gia cổ phần.

1.5. Căn cứ tình hình đặc điểm sản xuất kinh doanh cho phép, HĐQT có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông 02 kỳ/ năm.

1.6. Công ty sẽ không trả lãi cho bất kỳ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.

1.7. Trong trường hợp Công ty bị thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông giải quyết theo hai phương án:

- Trích từ quỹ dự trữ bắt buộc để bù lỗ.
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.
- Đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp có hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật.

2. Trả cổ tức:

2.1. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty, nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2.2. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối

với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2.3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

2.4. HĐQT có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như: cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán hết tiền mua do Công ty khác phát hành...) và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.

Điều 44. Kiểm toán

1. HĐQT quyết định lựa chọn Công ty Kiểm toán cho năm tài chính.
2. Công ty phải lập và gửi báo cáo tài chính hằng năm cho Công ty Kiểm toán khi kết thúc mỗi năm tài chính.
3. Công ty Kiểm toán kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hằng năm, cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo Kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 đến 03 tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính.
4. Một bản sao của Báo cáo Kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG IX: BÁO CÁO HẰNG NĂM VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Điều 45. Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính;
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
 2. Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
 3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Tổng Công ty XDCT giao thông 8 và Ban kiểm soát và để thẩm định chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.
 4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo của kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.
- Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 (một) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 46. Công khai thông tin về Công ty

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến Tổng Công ty XDCT giao thông 8 và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 47. Quyền tiếp cận sổ sách và hồ sơ

1. Mọi cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này đều có quyền, trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi một văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại trụ sở Công ty danh sách các cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với các điều kiện thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và HĐQT, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ kế toán và bất cứ các giấy tờ nào khác theo qui định của pháp luật tại trụ sở Công ty.

4. Mọi cổ đông đều có quyền được Công ty cấp một bản sao Điều lệ Công ty miễn phí. Nếu Công ty có một Website, Điều lệ này phải được đưa lên Website đó.

CHƯƠNG X: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 48. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ theo pháp luật quy định, giữa:

- Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc
- Một cổ đông hay các cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc hay cán bộ quản lý Công ty.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình

bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh.

Trường hợp tranh chấp có liên quan tới HĐQT; Chủ tịch HĐQT; Giám đốc thì bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu HĐQT chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp đó.

2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải thì bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài Kinh tế hoặc Toà án Kinh tế.

3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 49. Gia hạn hoạt động

1. HĐQT sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời gian hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của HĐQT.

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm nếu số cổ đông nắm giữ ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận việc gia hạn.

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a) Kết thúc thời gian hoạt động của Công ty mà không có quyết định gia hạn;
- b) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Công ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 51. Giải quyết bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ đông

Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 65% số cổ phần Công ty có quyền đệ đơn khiếu nại tới Toà án để yêu cầu giải thể Công ty nếu một trong các trường hợp sau đây xảy ra:

1. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động;

2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để bầu thành viên của HĐQT;

3. Có sự bất đồng nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 52: Thanh lý Công ty

1. Trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty ít nhất là 06 (sáu) tháng, HĐQT sẽ phải thành lập Ban thanh lý gồm ba

thành viên. Hai thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình và được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập để phục vụ cho công việc. Tất cả các chi phí có liên quan đến việc thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

d) Các khoản vay (nếu có); các khoản nợ khác của Công ty;

e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến d trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Bổ sung, sửa đổi Điều lệ

1. Bản Điều lệ này gồm 11 Chương và 55 Điều được lập thành 20 bản có giá trị pháp lý như nhau.

2. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị ký mới có giá trị.

3. Trong quá trình hoạt động của Công ty, nếu có những điều khoản trong Điều lệ này không còn phù hợp, Đại hội đồng cổ đông sẽ xem xét và quyết định sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới được thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, và chỉ khi được ít nhất 75% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận.

4. Điều lệ sửa đổi bổ sung sau khi được thông qua sẽ được gửi tới các cơ quan có liên quan theo quy định.

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng Cầu 75 đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần đầu ngày tháng năm 2013.

2. Điều lệ này được áp dụng trong phạm vi hoạt động của Công ty cho mọi đối tượng là cổ đông và tham gia quản lý, điều hành, lao động tại Công ty và các đối tượng khác ngoài Công ty khi có quan hệ với Công ty. Điều lệ này ràng buộc về các lợi ích và

nghĩa vụ đối với những người; pháp nhân được thừa kế hoặc được chuyển nhượng cổ phần của Công ty.

3. Các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành của Công ty mà mâu thuẫn hoặc trái với Điều lệ này thì các quy định của Điều lệ này sẽ được ưu tiên áp dụng. Hội đồng quản trị, Giám đốc, các cán bộ quản lý Công ty trong phạm vi thẩm quyền của mình tổ chức việc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy chế, quy định... có nội dung trái với Điều lệ này.

4. Hội đồng quản trị, Giám đốc, các cán bộ quản lý Công ty trong phạm vi thẩm quyền của mình thực hiện việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ để hướng dẫn thi hành Điều lệ này nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ Điều lệ Công ty.

Điều 55. Chữ ký của đại diện cổ đông

**TỔNG CÔNG TY
XDCT GIAO THÔNG 8**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CẦU 75**